

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN



Đồng hành và chia sẻ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2019



SAMCO

SAIGON TRANSPORTATION MECHANICAL CORP.



262-264 TRẦN HƯNG ĐẠO, QUẬN I, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI: 39200408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.727.819.566.257	1.868.530.200.165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		145.865.424.522	78.172.174.425
1. Tiền	111		145.865.424.522	78.172.174.425
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		457.976.386.852	698.030.020.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		306.949.091.755	426.427.574.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.919.869.981	109.670.576.150
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.203.286.634	3.203.286.634
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		99.083.435.007	180.933.533.733
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.196.868.348)	(25.222.522.998)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.017.571.823	3.017.571.823
IV. Hàng tồn kho	140		1.069.999.285.365	1.057.061.387.072
1. Hàng tồn kho	141		1.069.999.285.365	1.057.061.387.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.978.469.518	35.266.618.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.914.514.627	325.724.680
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41.257.897.965	34.693.043.313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.806.056.926	247.850.464
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.120.084.167.841	2.911.250.210.533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.952.293.140	30.667.293.140
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		38.952.293.140	30.667.293.140
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		620.137.716.646	647.013.138.881
1. Tài sản cố định hữu hình	221		619.080.882.751	645.655.599.302
- Nguyên giá	222		1.091.138.470.800	1.079.172.218.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(472.057.588.049)	(433.516.619.335)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.056.833.895	1.357.539.579
- Nguyên giá	228		5.658.589.002	5.608.589.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.601.755.107)	(4.251.049.423)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.073.820.146.228	847.243.540.004
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.073.820.146.228	847.243.540.004
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.328.523.245.034	1.328.523.245.034
1. Đầu tư vào công ty con	251		464.887.702.214	464.887.702.214
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		914.717.399.892	914.717.399.892
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(51.281.857.072)	(51.281.857.072)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.650.766.793	57.802.993.474
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		58.650.766.793	57.802.993.474
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.847.903.734.098	4.779.780.410.698

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.571.869.145.498	2.561.908.320.949
I. Nợ ngắn hạn	310		1.591.431.469.889	1.686.675.613.495
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		132.315.099.009	206.213.015.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.313.493.256	89.082.647.662
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		128.751.761.059	254.208.613.944
4. Phải trả người lao động	314		83.353.581.738	92.994.429.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.683.406.083	10.086.138.732
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.078.050.083	356.961.779
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.925.226.882	14.048.046.522
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		957.931.830.685	784.554.293.695
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187.079.021.094	235.131.466.657

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		980.437.675.609	875.232.707.454
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		156.567.839.215	158.063.419.160
7. Phải trả dài hạn khác	337		381.847.997.533	381.678.282.283
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		397.742.689.733	289.928.183.733
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		44.279.149.128	45.562.822.278
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.276.034.588.600	2.217.872.089.749
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.276.034.588.600	2.217.872.089.749
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.796.569.000.000	1.796.569.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		474.149.756.648	415.987.257.797
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		5.315.831.952	5.315.831.952
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.847.903.734.098	4.779.780.410.698

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

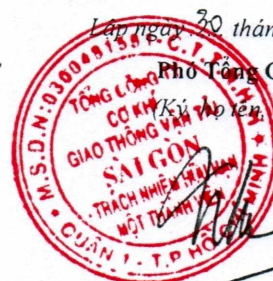
[Signature]

Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

PHẠM HOÀNG HIỆP



Rhó Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

HỒ TRỌNG TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.585.018.973.687	1.969.841.952.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.585.018.973.687	1.969.841.952.513
4. Giá vốn hàng bán	11		2.464.691.942.952	1.846.570.455.300
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		120.327.030.735	123.271.497.213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.251.884.427	927.532.598
7. Chi phí tài chính	22		22.152.070.542	15.178.622.366
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.913.356.280	15.158.211.495
8. Chi phí bán hàng	25		75.660.080.148	70.120.033.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		55.911.202.378	61.004.621.770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(32.144.437.906)	(22.104.247.448)
11. Thu nhập khác	31		238.926.173.860	221.374.223.905
12. Chi phí khác	32		5.281.183.300	3.033.023.413
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		233.644.990.560	218.341.200.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		201.500.552.654	196.236.953.044
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20.082.135	41.049.545
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		201.480.470.519	196.195.903.499
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHẠM HOÀNG HIỆP

Phó Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



HỒ TRỌNG TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.034.385.071.044	2.462.459.491.300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.882.950.006.016)	(2.406.081.860.127)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(114.293.391.068)	(143.865.340.025)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(26.847.461.535)	(13.230.522.014)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.094.614.159)	(17.479.116.421)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		203.846.960.181	207.936.014.531
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(588.837.199.145)	(698.259.862.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(379.790.640.698)	(608.521.194.833)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(134.500.000)	(66.374.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.128.483.828
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		166.376.102.817	184.426.596.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		166.241.602.817	190.488.706.102
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.329.454.272.595	1.733.121.929.270
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.048.211.984.617)	(1.677.916.348.946)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		281.242.287.978	55.205.580.324
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		67.693.250.097	(362.826.908.407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.172.174.425	471.349.890.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		145.865.424.522	108.522.981.778

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

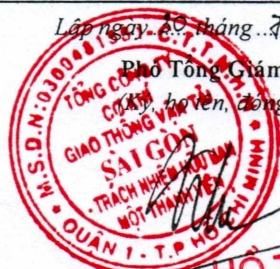
Lập ngày... tháng... năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

PHẠM HOÀNG HIỆP

HỒ TRỌNG TIẾN



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2019

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	13.284.620.086		1.537.125.667.285	1.540.655.254.161	9.755.033.210	
1111	Tiền Việt Nam	13.284.620.086		1.537.125.667.285	1.540.655.254.161	9.755.033.210	
112	Tiền gửi Ngân hàng	64.887.554.339		8.318.212.465.091	8.246.989.628.118	136.110.391.312	
1121	Tiền Việt Nam	62.346.001.030		8.318.212.465.091	8.246.989.476.318	133.568.989.803	
1121001	Tiền gửi ngân hàng Công Thương (Viettinbank)	46.960.189.506		4.442.638.089.422	4.414.906.383.249	74.691.895.679	
1121003	Tiền gửi NH Ngoại Thương (Vietcombank)	8.989.291.603		2.237.450.251.562	2.196.134.958.869	50.304.584.296	
1121004	Tiền gửi NH HSBC	2.002.477.803		1.438.455.964.079	1.438.773.390.292	1.685.051.590	
1121005	Tiền gửi NH ĐT&PT Việt Nam (BIDV)	141.707.281		40.157.383	20.000.000	161.864.664	
1121006	Tiền gửi NH MARITIMEBANK	955.310.812		31.027.725.910	31.123.924.763	859.111.959	
1121008	Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu (EXIMBANK).	1.542.511		2.309	110.000	1.434.820	
1121010	Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	309.432.989		73.599.952.107	71.112.124.218	2.797.260.878	
1121012	Tiền gửi NH TMCP Phương Đông	15.730.610		7.630		15.738.240	
1121015	Tiền gửi NH SHINHAN BANK VIỆT NAM - CN TPHCM	224.323.915		95.000.314.689	94.918.584.927	306.053.677	
1121098	Tiền gửi kho bạc nhà nước	2.745.994.000				2.745.994.000	
1122	Ngoại tệ	2.541.553.309			151.800	2.541.401.509	
11221	Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	2.541.553.309			151.800	2.541.401.509	
1122101	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng Công Thương	2.495.594.771				2.495.594.771	
1122103	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng ngoại thương	45.885.615			151.800	45.733.815	
1122106	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng MARITIMEBANK	72.923				72.923	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.403.286.634				3.403.286.634	
1282	Trái phiếu	200.000.000				200.000.000	
1283	Cho vay	3.203.286.634				3.203.286.634	
131	Phải thu của khách hàng	426.427.574.869	89.082.647.662	2.980.461.038.985	3.082.170.367.693	306.949.091.755	71.313.493.256
1311	Phải thu của khách hàng VND	426.427.574.869	89.082.647.662	2.980.461.038.985	3.082.170.367.693	306.949.091.755	71.313.493.256
13111	Phải thu của khách hàng bán hàng	271.833.107.888	32.487.188.949	2.543.027.992.630	2.648.415.549.411	163.423.474.218	29.465.112.060
13112	Phải thu của khách hàng dịch vụ	19.662.910.528	2.028.294.432	228.558.889.748	225.724.223.226	22.473.742.466	2.004.459.848

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13113	Phải thu của khách hàng công trình	134.931.556.453	54.567.164.281	208.874.156.607	208.030.595.056	121.051.875.071	39.843.921.348
133	Thuế GTGT được khấu trừ	34.693.043.313		296.985.874.806	290.421.020.154	41.257.897.965	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	34.623.908.313		296.903.906.806	290.367.832.154	41.159.982.965	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	69.135.000		81.968.000	53.188.000	97.915.000	
136	Phải thu nội bộ			8.397.284.494.213	8.397.284.494.213		
1368	Phải thu khác			8.397.284.494.213	8.397.284.494.213		
13681	Phải thu nội bộ			8.397.284.494.213	8.397.284.494.213		
138	Phải thu khác	165.666.295.067	123.719.908	74.910.240.832	159.807.339.200	81.004.959.191	359.482.400
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	3.017.571.823				3.017.571.823	
1385	Phải thu về cổ phần hoá	64.590.910				64.590.910	
1388	Phải thu khác	162.584.132.334	123.719.908	74.910.240.832	159.807.339.200	77.922.796.458	359.482.400
13881	Lãi tiền gửi, cho vay phải thu, cổ tức	143.811.595.823		51.000.000.000	133.958.166.361	60.853.429.462	
13882	Phải thu khác			47.848.658	47.848.658		
13888	Phải thu khác	18.772.536.511	123.719.908	23.862.392.174	25.801.324.181	17.069.366.996	359.482.400
138881	Phải thu khác	14.295.155.729	123.719.908	20.782.736.025	21.960.744.034	13.352.910.212	359.482.400
138882	Phải thu khác (công trình)	4.477.380.782		3.079.656.149	3.840.580.147	3.716.456.784	
141	Tạm ứng	14.804.608.567		19.963.652.388	17.156.012.590	17.612.248.365	
1411	Tạm ứng	2.646.999.675		15.185.052.388	13.240.160.336	4.591.891.727	
1412	Tạm ứng công trình	12.157.608.892		4.778.600.000	3.915.852.254	13.020.356.638	
151	Hàng mua đang đi đường	10.069.684.956			4.956.752.761	5.112.932.195	
152	Nguyên liệu, vật liệu	321.907.846.956		467.021.239.596	406.455.470.558	382.473.615.994	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	321.907.846.956		467.021.239.596	406.455.470.558	382.473.615.994	
153	Công cụ, dụng cụ	247.258.979		6.131.637.550	6.025.853.751	353.042.778	
1531	Công cụ, dụng cụ	247.258.979		6.131.637.550	6.025.853.751	353.042.778	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	183.674.234.028		505.619.811.320	557.976.574.754	131.317.470.594	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (lắp ráp xe)	13.208.991.695		180.782.667.585	189.961.447.162	4.030.212.118	
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.486.266.179		36.759.728.419	43.016.256.648	35.229.737.950	
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Dịch vụ)	2.032.993.189		154.280.535.265	152.409.975.829	3.903.552.625	
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Công Trình)	126.945.982.965		123.350.248.016	162.142.263.080	88.153.967.901	
1545	Chi phí SXKD dở dang bán thành phẩm			320.978.390	320.978.390		
1546	Chi phí kết chuyển trong tháng			10.125.653.645	10.125.653.645		
155	Thành phẩm	383.250.807.279		331.887.104.693	409.089.499.806	306.048.412.166	
1551	Thành phẩm nhập kho	383.250.807.279		331.887.104.693	409.089.499.806	306.048.412.166	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15511	Thành phẩm xe	382.617.441.243		331.429.079.131	408.621.744.951	305.424.775.423	
15512	Bán thành phẩm	633.366.036		458.025.562	467.754.855	623.636.743	
156	Hàng hóa	155.739.797.427		1.913.666.821.075	1.828.026.506.429	241.380.112.073	
1561	Giá mua hàng hóa	155.739.797.427		1.913.666.821.075	1.828.026.506.429	241.380.112.073	
15611	Giá mua hàng hóa	154.743.570.937		1.893.111.221.110	1.807.917.270.185	239.937.521.862	
15612	Giá mua hàng hóa phụ kiện	996.226.490		20.555.599.965	20.109.236.244	1.442.590.211	
157	Hàng gửi đi bán	2.171.757.447		4.054.715.186	2.912.773.068	3.313.699.565	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.079.172.218.637		13.790.682.384	1.824.430.221	1.091.138.470.800	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	739.319.473.822		138.789.375		739.458.263.197	
2112	Máy móc, thiết bị	197.219.959.074		6.842.126.585	1.824.430.221	202.237.655.438	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	56.731.992.368		6.620.980.969		63.352.973.337	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.317.586.885		126.985.455		16.444.572.340	
2118	TSCĐ khác	69.583.206.488		61.800.000		69.645.006.488	
213	Tài sản cố định vô hình	5.608.589.002		50.000.000		5.658.589.002	
2135	Chương trình phần mềm	5.608.589.002		50.000.000		5.658.589.002	
214	Hao mòn tài sản cố định		437.767.668.758	1.292.777.346	40.184.451.744		476.659.343.156
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		433.516.619.335	1.292.777.346	39.833.746.060		472.057.588.049
21411	Nhà cửa, vật kiến trúc		201.513.315.994		15.110.986.104		216.624.302.098
21412	Máy móc, thiết bị		127.463.313.645	1.292.777.346	13.747.959.852		139.918.496.151
21413	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		32.924.783.768		5.555.039.185		38.479.822.953
21414	Thiết bị, dụng cụ quản lý		14.434.023.833		647.212.945		15.081.236.778
21418	TSCĐ khác		57.181.182.095		4.772.547.974		61.953.730.069
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		4.251.049.423		350.705.684		4.601.755.107
21435	Phần mềm máy vi tính		4.251.049.423		350.705.684		4.601.755.107
221	Dầu tư vào công ty con	464.887.702.214				464.887.702.214	
222	Vốn góp liên doanh, liên kết	914.717.399.892				914.717.399.892	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		76.504.380.070	25.654.650			76.478.725.420
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		51.281.857.072				51.281.857.072
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		25.222.522.998	25.654.650			25.196.868.348
241	Xây dựng cơ bản dở dang	847.243.540.004		230.120.356.788	3.543.750.564	1.073.820.146.228	
2411	Mua sắm TSCĐ	78.000.000		3.658.349.876	1.000.000	3.735.349.876	
2412	Xây dựng cơ bản	847.165.540.004		226.462.006.912	3.542.750.564	1.070.084.796.352	
24121	Cộng tác xây dựng	461.901.667.472		209.310.932.471	3.542.750.564	667.669.849.379	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24123	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	369.503.210.111				369.503.210.111	
24128	Chi phí khác	15.760.662.421		17.151.074.441		32.911.736.862	
242	Chi phí trả trước	58.128.718.154		15.122.197.325	8.685.634.059	64.565.281.420	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	325.724.680		11.581.873.028	5.993.083.081	5.914.514.627	
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn	325.518.580		10.210.671.504	5.286.557.793	5.249.632.291	
24212	Chi phí chờ kết chuyển	206.100		1.371.201.524	706.525.288	664.882.336	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	57.802.993.474		3.540.324.297	2.692.550.978	58.650.766.793	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	33.700.593.141		8.285.000.000	2.000.001	41.983.593.140	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.033.300.001			2.000.001	3.031.300.000	
24411	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VND)	3.033.300.001			2.000.001	3.031.300.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	30.667.293.140		8.285.000.000		38.952.293.140	
24421	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (VND)	30.667.293.140		8.285.000.000		38.952.293.140	
331	Phải trả cho người bán	109.670.576.150	206.213.015.332	3.140.817.575.593	3.105.670.365.439	70.919.869.981	132.315.099.009
33101	Phải trả cho người bán (VND)	47.434.559.228	88.242.056.866	2.541.883.205.921	2.500.624.125.133	61.556.385.210	61.104.802.060
33102	Phải trả cho người bán (Chờ HD)	1.541.480.852	6.244.681.991	215.408.794.274	216.593.568.981	105.835.649	5.993.811.495
33103	Phải trả cho người bán (Công trình)	60.694.536.070	111.726.276.475	383.525.575.398	388.452.671.325	9.257.649.122	65.216.485.454
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	247.850.464	254.208.613.944	626.884.141.146	494.869.081.799	6.806.056.926	128.751.761.059
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			308.882.413.699	309.664.064.045		781.650.346
33311	Thuế GTGT đầu ra			303.373.244.733	303.971.422.990		598.178.257
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			5.469.004.692	5.469.004.692		
33313	Thuế GTGT đầu ra (công trình)			40.164.274	223.636.363		183.472.089
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			1.931.064.219	1.931.064.219		
33332	Thuế nhập khẩu			1.931.064.219	1.931.064.219		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		32.900.624	5.094.614.159	20.082.135	5.041.631.400	
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.000.000.000		5.000.000.000	
33342	Thuế thu nhập doanh nghiệp dự án		32.900.624	94.614.159	20.082.135	41.631.400	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	3.347.300	1.454.153.106	14.615.408.040	16.062.651.921	1.748.434.631	4.646.484.318
33351	Thuế thu nhập thường xuyên		522.605.321	9.275.491.766	13.399.370.763		4.646.484.318
33352	Thuế thu nhập khấu trừ 10%		931.547.785	5.337.557.424	2.660.993.058	1.745.016.581	
33353	Thuế thu nhập khấu trừ 5%	3.347.300		2.358.850	2.288.100	3.418.050	
3336	Thuế tài nguyên			3.897.040	3.897.040		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	228.512.269		36.179.744.994	39.294.947.790		2.886.690.527
33372	Tiền thuê đất	228.512.269		36.141.765.138	39.256.967.934		2.886.690.527

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33373	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			37.979.856	37.979.856		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			25.839.554	25.839.554		
33382	Các loại thuế khác			25.839.554	25.839.554		
333821	Thuế môn bài			19.000.000	19.000.000		
333822	Các loại thuế khác			6.839.554	6.839.554		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.990.895	252.721.560.214	260.151.159.441	127.866.535.095	15.990.895	120.436.935.868
33392	Các khoản phí, lệ phí			17.550.000	17.550.000		
33393	Các khoản phải nộp khác	15.990.895		2.971.903.236	2.971.903.236	15.990.895	
33394	Lợi nhuận còn lại phải nộp		252.721.560.214	257.161.706.205	124.877.081.859		120.436.935.868
334	Phải trả người lao động		92.994.429.172	123.069.107.847	113.428.260.413		83.353.581.738
3341	Phải trả công nhân viên		92.994.429.172	123.069.107.847	113.428.260.413		83.353.581.738
33411	Phải trả công nhân trực tiếp		15.166.578.697	46.374.829.914	39.380.943.097		8.172.691.880
33412	Tiền lương nhân viên phân xưởng		21.276.531.141	19.940.943.664	19.812.010.851		21.147.598.328
33413	Tiền lương nhân viên bán hàng		27.605.324.855	14.903.913.088	14.923.450.663		27.624.862.430
33414	Tiền lương nhân viên văn phòng		25.942.543.774	33.576.225.322	32.263.034.599		24.629.353.051
33416	Tiền ăn giữa ca		695.588.792	4.884.760.000	4.936.295.000		747.123.792
33419	Tiền lương VCQL		2.307.861.913	3.388.435.859	2.112.526.203		1.031.952.257
335	Chi phí phải trả		10.086.138.732	31.765.395.976	32.362.663.327		10.683.406.083
3351	Chi phí phải trả		4.443.318.625	23.929.222.325	29.244.375.450		9.758.471.750
3352	Chi phí phải trả		5.642.820.107	7.836.173.651	3.118.287.877		924.934.333
336	Phải trả nội bộ			7.267.542.375.841	7.267.542.375.841		
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			7.267.542.375.841	7.267.542.375.841		
33611	Phải trả nội bộ			7.267.542.375.841	7.267.542.375.841		
338	Phải trả, phải nộp khác	446.901.921	386.094.574.613	31.883.541.378	30.519.361.893	452.499.274	384.735.992.481
3382	Kinh phí công đoàn		654.375.822	2.470.875.773	2.499.026.320		682.526.369
3383	Bảo hiểm xã hội		413.616.100	14.589.761.286	14.490.019.572		313.874.386
3384	Bảo hiểm y tế	249.183.977		2.531.318.905	2.525.533.698	254.969.184	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	175.463.944		1.114.576.827	1.114.764.681	175.276.090	
3388	Phải trả, phải nộp khác	22.254.000	385.026.582.691	11.177.008.587	9.890.017.622	22.254.000	383.739.591.726
33881	Phải trả, phải nộp khác	22.254.000	12.806.334.692	3.955.155.398	2.618.164.433	22.254.000	11.469.343.727
33882	Phải trả, phải nộp khác công trình			7.221.853.189	7.271.853.189		50.000.000
33889	Phải trả, phải nộp dài hạn khác		372.220.247.999				372.220.247.999
3387	Doanh thu chưa thực hiện		158.420.380.939	14.810.920.304	20.036.428.663		163.645.889.298

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33871	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		158.063.419.160	6.209.669.262	4.714.089.317		156.567.839.215
33872	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		356.961.779	8.601.251.042	15.322.339.346		7.078.050.083
341	Vay và nợ thuê tài chính		1.074.482.477.428	3.805.087.716.224	4.086.279.759.214		1.355.674.520.418
3411	Các khoản đi vay		1.074.482.477.428	3.805.087.716.224	4.086.279.759.214		1.355.674.520.418
34111	Vay ngắn hạn		784.554.293.695	3.804.887.716.224	3.978.265.253.214		957.931.830.685
341111	Vay ngắn hạn kỳ phiếu nội bộ (Theo dõi theo hợp đồng).		5.480.000.000	6.410.000.000	5.280.000.000		4.350.000.000
341112	Vay Ngắn Hạn Ngân Hàng (VND)		749.074.293.695	3.768.477.716.224	3.972.985.253.214		953.581.830.685
341113	Vay ngắn hạn các đơn vị thành viên		30.000.000.000	30.000.000.000			
34112	Vay dài hạn		289.928.183.733	200.000.000	108.014.506.000		397.742.689.733
341121	Vay dài hạn (VND)		289.928.183.733	200.000.000	108.014.506.000		397.742.689.733
344	Nhận ký quỹ, ký cược		9.508.034.284	575.844.750	745.560.000		9.677.749.534
3441	Nhận ký quỹ, ký cược (VND)		9.508.034.284	575.844.750	745.560.000		9.677.749.534
34411	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		50.000.000				50.000.000
34412	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		9.458.034.284	575.844.750	745.560.000		9.627.749.534
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		235.131.466.657	65.268.825.188	17.216.379.625		187.079.021.094
3531	Quỹ khen thưởng		38.348.551.839	7.507.572.261	185.350.000		31.026.329.578
3532	Quỹ phúc lợi		196.304.157.269	57.556.350.745	16.827.875.000		155.575.681.524
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		478.757.549	204.902.182	203.154.625		477.009.992
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		45.562.822.278	4.435.751.491	3.152.078.341		44.279.149.128
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		45.236.531.461	4.354.338.387	992.200.372		41.874.393.446
3562	Quỹ phát triển KH và công nghệ đã hình thành TSCĐ		326.290.817	81.413.104	2.159.877.969		2.404.755.682
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.796.569.000.000				1.796.569.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.796.569.000.000				1.796.569.000.000
41113	Vốn góp của chủ sở hữu		1.796.569.000.000				1.796.569.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		415.987.257.797	1.409.860.184	59.572.359.035		474.149.756.648
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		5.315.831.952				5.315.831.952
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1.392.572.461.198	1.392.572.461.198		
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			8.133.524.864	8.133.524.864		
42112	Lợi nhuận sau thuế năm trước về hoạt động SXKD			8.133.524.864	8.133.524.864		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			1.384.438.936.334	1.384.438.936.334		
42121	Lợi nhuận năm nay về hoạt động tài chính			28.862.801.902	28.862.801.902		
42122	Lợi nhuận năm nay về hoạt động SXKD			1.355.576.134.432	1.355.576.134.432		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.710.237.227.196	2.710.237.227.196		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.867.576.438.927	1.867.576.438.927		
51111	Doanh thu bán xe ô tô			1.845.962.472.889	1.845.962.472.889		
51113	Doanh thu bán phụ tùng			12.813.785.053	12.813.785.053		
51134	Doanh thu phụ kiện			8.800.180.985	8.800.180.985		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			341.271.027.264	341.271.027.264		
51122	Doanh thu xe khách			282.811.363.631	282.811.363.631		
51124	Doanh thu xe chuyên dùng & TB chuyên dùng			58.459.663.633	58.459.663.633		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			198.560.520.402	198.560.520.402		
51131	Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe			159.839.371.766	159.839.371.766		
51132	Doanh thu cho thuê văn phòng			30.967.587.115	30.967.587.115		
51133	Doanh thu giữ xe			7.753.561.521	7.753.561.521		
5116	Doanh thu hoạt động Xây dựng			175.834.812.047	175.834.812.047		
5118	Doanh thu khác			126.994.428.556	126.994.428.556		
51181	Doanh thu khác			146.983.182	146.983.182		
51182	Doanh thu nội bộ giữa các XN			126.847.445.374	126.847.445.374		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.251.884.427	1.251.884.427		
5151	Thu lãi tiền gửi, cho vay			969.297.588	969.297.588		
5156	Lãi tỷ giá hối đoái			157.140.101	157.140.101		
5158	Thu nhập tài chính khác			125.446.738	125.446.738		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			365.766.969.642	365.766.969.642		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (XE)			183.505.011.355	183.505.011.355		
6212	Chi phí NVL trực tiếp bán thành phẩm			320.978.390	320.978.390		
6213	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Dịch vụ)			100.884.449.869	100.884.449.869		
6214	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Công trình)			81.056.530.028	81.056.530.028		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			45.947.783.236	45.947.783.236		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp chế độ			2.025.207.979	2.025.207.979		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp (Sản xuất)			9.361.175.486	9.361.175.486		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp (DV)			21.460.103.985	21.460.103.985		
6224	Chi phí nhân công trực tiếp (Công trình)			13.101.295.786	13.101.295.786		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			35.789.094.642	35.789.094.642		
6232	Chi phí nguyên, vật liệu			811.201.466	811.201.466		
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất			26.109.493.176	26.109.493.176		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			8.868.400.000	8.868.400.000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627	Chi phí sản xuất chung			83.419.180.190	83.419.180.190		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			25.262.789.801	25.262.789.801		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			1.781.025.398	1.781.025.398		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			4.389.413.838	4.389.413.838		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			17.583.113.845	17.583.113.845		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			24.076.681.762	24.076.681.762		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài			23.113.737.759	23.113.737.759		
62772	Chi phí gia công ngoài			887.287.664	887.287.664		
62773	Chi phí mua ngoài			75.656.339	75.656.339		
6278	Chi phí bằng tiền khác			10.326.155.546	10.326.155.546		
632	Giá vốn hàng bán			2.580.162.243.170	2.580.162.243.170		
6321	Giá vốn hàng hoá			1.805.748.040.399	1.805.748.040.399		
63211	Giá vốn hàng hoá (Xe)			1.802.300.517.816	1.802.300.517.816		
63213	Giá vốn hàng hoá (Phụ Kiện)			3.447.522.583	3.447.522.583		
6322	Giá vốn thành phẩm			416.045.484.037	416.045.484.037		
63222	Giá vốn thành phẩm (Xe Buýt)			366.976.262.705	366.976.262.705		
63223	Giá vốn thành phẩm (Chuyên dùng)			49.069.221.332	49.069.221.332		
6323	Giá vốn của dịch vụ sửa chữa xe và phụ tùng			156.967.847.530	156.967.847.530		
6326	Giá vốn xây dựng			169.514.845.271	169.514.845.271		
6328	Giá vốn khác			31.886.025.933	31.886.025.933		
635	Chi phí tài chính			27.557.715.797	27.557.715.797		
6351	Chi phí lãi vay			27.319.001.535	27.319.001.535		
6355	Lỗ chênh lệch tỷ giá			238.714.262	238.714.262		
641	Chi phí bán hàng			83.172.760.241	83.172.760.241		
6411	Chi phí nhân viên			12.064.725.443	12.064.725.443		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			7.305.049.193	7.305.049.193		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			868.743.061	868.743.061		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.347.079.564	3.347.079.564		
6415	Chi phí bảo hành			4.233.285.623	4.233.285.623		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			23.494.881.916	23.494.881.916		
6418	Chi phí bằng tiền khác			31.858.995.441	31.858.995.441		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			60.845.630.278	60.845.630.278		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			33.154.507.152	33.154.507.152		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6422	Chi phí vật liệu quản lý			364.585.987	364.585.987		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			1.606.699.800	1.606.699.800		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.482.466.986	3.482.466.986		
6425	Thuế, phí và lệ phí			212.213.362	212.213.362		
6426	Chi phí dự phòng			25.654.650	25.654.650		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			11.139.368.636	11.139.368.636		
6428	Chi phí bằng tiền khác			10.860.133.705	10.860.133.705		
711	Thu nhập khác			238.893.760.451	238.893.760.451		
7111	Thu về nhượng bán thanh lý			909.091	909.091		
7112	Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng			719.967.000	719.967.000		
7115	Thu nhập từ thù lao			2.066.600.520	2.066.600.520		
7116	Thu nhập từ hoạt động đầu tư (NĐ 32/2018/NĐ-CP)			216.406.805.229	216.406.805.229		
71162	Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia (NĐ 32/2018/NĐ-CP)			57.004.900.000	57.004.900.000		
71163	Thu nhập từ hd đầu tư liên doanh nước ngoài (NĐ 32/2018/NĐ-CP)			159.401.905.229	159.401.905.229		
7118	Thu nhập khác			19.699.478.611	19.699.478.611		
811	Chi phí khác			5.282.707.215	5.282.707.215		
8111	Chi phí về nhượng bán, thanh lý tài sản			10.000.000	10.000.000		
8115	Chi phí thù lao			2.398.549.754	2.398.549.754		
8118	Chi phí khác			2.874.157.461	2.874.157.461		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			20.082.135	20.082.135		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			20.082.135	20.082.135		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.912.337.982.523	2.912.337.982.523		
9111	Kết quả hoạt động SXKD			2.889.223.278.495	2.889.223.278.495		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			23.114.704.028	23.114.704.028		
	Tổng cộng:	5.294.052.459.526	5.294.052.459.526	50.778.819.969.776	50.778.819.969.776	5.401.041.802.674	5.401.041.802.674

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

PHẠM HOÀNG HIỆP

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



HỒ TRỌNG TIỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu, ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có các đơn vị sản xuất và kinh doanh hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành
- Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch vụ Ô Tô
- Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc
- Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc
- Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành
- Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô Chuyên dùng An Lạc
- Chi nhánh Hà Nội
- Nhà máy ô tô thương mại Samco (*)

(*) Được thành lập căn cứ vào quyết định 86/QĐ-HĐTV ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 1.263 người (ngày 30 tháng 06 năm 2018: 1.301 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Đầu tư

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tổng Công ty áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà, xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	4 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	4 – 10 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó:

- Tiền thuê đất : 48 năm
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng: 03 năm

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.11 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất đầu tư đối với các khoản còn đầu tư tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3.12 Quỹ tiền lương

Căn cứ vào Nghị quyết số 07/NQ-HĐTV ngày 17 tháng 3 do chủ tịch Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một Thành Viên phê duyệt quỹ lương kế hoạch năm 2015 của Công ty mẹ.

3.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí Công Đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng trong năm bao gồm doanh thu đại lý mua bán xe các loại và xe buýt tự sản xuất, xe chuyên dùng tự sản xuất và nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ xây dựng

Doanh thu xây dựng ghi nhận theo khối lượng thực hiện được chủ đầu tư xác nhận và Tổng Công ty đã xuất hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.16 Giá vốn

Giá vốn hàng hóa bao gồm giá mua hàng, chi phí mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp.

Giá vốn thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung phân bổ.

Giá vốn công trình xây dựng được kết chuyển theo tỉ lệ khoán trên doanh thu thực hiện, cho các đội xây dựng thuộc Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.18 Công cụ tài chính

■ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

☐ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	9.755.033.210	13.284.620.086
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.110.391.312	64.887.554.339
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	145.865.424.522	78.172.174.425

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						

+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn		200.000.000		200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu		200.000.000		200.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	464.887.702.214			464.887.702.214		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	914.717.399.892			914.717.399.892		
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	55.132.859.596	119.915.868.776
+ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚ MỸ LỢI	55.132.859.596	56.445.868.776
+ HỢP TÁC XÃ VẬN TÀI SỐ 26		63.470.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	251.816.232.159	306.511.706.093
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	99.083.435.007		180.933.533.733	
- Phải thu về cổ phần hoá	64.590.910		64.590.910	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	60.853.429.462		143.811.595.823	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	3.031.300.000		3.033.300.001	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	35.134.114.635		34.024.046.999	
b) Dài hạn	38.952.293.140		30.667.293.140	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	38.952.293.140		30.667.293.140	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	138.035.728.147		211.600.826.873	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		3.017.571.823		3.017.571.823

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:	981.845.317.464		930.115.404.107	
- Hàng đang đi trên đường;	5.112.932.195		10.069.684.956	
- Nguyên liệu, vật liệu;	382.473.615.994		321.907.846.956	
- Công cụ, dụng cụ;	353.042.778		247.258.979	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	43.163.502.693		56.728.251.063	
- Thành phẩm;	306.048.412.166		383.250.807.279	
- Hàng hóa;	241.380.112.073		155.739.797.427	
- Hàng gửi bán;	3.313.699.565		2.171.757.447	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	88.153.967.901		126.945.982.965	
+ CSC-0299: XL5: Sửa chữa và nâng cấp đường tỉnh lộ 9 (Đặng Thúc Vịnh)	11.380.687.048		6.633.707.473	
+ CSC-0296: Đồng Sài Gòn (GD1) Gói thầu " Công tác hạ tầng cho khu vực 1A1 DA Thành phố Thiên Nga, xã Phú Thạnh và xã Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai"	9.801.065.968		6.830.686.454	
+ CSC-0215: "Hạng mục: HTGT - TN CT HTKT khu nhà ở CTy Đại Nhân (I+III) DA KDC CV giải trí Hiệp Bình Phước"	9.000.493.248		9.000.493.248	
+ CSC-0165: XD đường Hoàng Hữu Nam (đoạn từ Bến xe Miền Đông mới đến nút giao với Xa lộ Hà Nội)	6.685.598.346		6.685.598.346	
+ CSC-0177: Công tác hạ tầng cơ bản cho các GD 2,3,4 và 5 Dự án Nine South Estates Công ty TNHH Vina Nam Phú	6.044.211.670		7.669.369.043	
+ CSC-0200: Khu nhà ở dài phát sống phát thanh Quán Tre	4.605.237.208		4.605.237.208	
+ CSC-0293: Đầu tư xây dựng Vườn Ươm doanh nghiệp công nghệ cao, quận 9	4.582.148.628		1.572.108.476	
+ CSC-0216: "Hạng mục: HTGT - TN CT HTKT khu nhà ở CTy Đại Nhân (II+NI) DA KDC CV giải trí Hiệp Bình Phước"	3.226.476.367		3.226.476.367	
+ CSC-0287: Đắp đất lưng bờ kè Rạch Lồng Đèn - KDC Bến Lức	2.831.143.683		2.680.315.400	
+ CSC-0182: XL1: Giao Thông + thoát nước thuộc dự án Cải tạo, chỉnh trang công viên Gia Định, phường 3, Quận Gò Vấp, TPHCM	2.829.089.496		2.829.089.496	
+ CSC-0305: San nền lô I2 - KDC Bình Điền	2.585.164.378		1.765.689.176	
+ CSC-0307: HTKT Lô I2 KDC Bình Điền Phường 7, Quận 8	2.560.360.163			
+ CSC-0278: HTKT Đường số 7 (giai đoạn 5&6) - Protrade	2.350.843.050		7.235.955.110	

+ CSC-0302: San lấp cho dự án Sparrow tại phường Bình Trưng Đông, Quận 2, Tp.HCM	1.606.557.660	16.833.315.000
+ CSC-0256: Xây lắp 1: Xây dựng phần đường, thoát nước thuộc dự án Xây dựng tuyến đường liên xã An Thới Đông - Lý Nhơn, huyện Cần Giờ	1.565.310.358	6.940.549.279
+ CSC-0202: Xây dựng đường Trung tâm hành chính nổi dài tại xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	1.408.030.930	1.408.030.930
+ NT-DANT: Dự án nhơn trạch	1.337.157.139	1.270.291.200
+ CSC-0311: Gói thầu" xây lắp thuộc dự án cải tạo kênh A41 (kênh từ sân bay Tân Sơn Nhất ra đường Cộng Hòa)	1.288.000.000	
+ CSC-0291: Xây dựng phần nhà thô lô D31 - Nhơn Trạch	1.201.909.433	799.529.433
+ CSC2-0167: Xây dựng đường Song hành Khu công nghệ cao	1.047.513.632	1.047.513.632
+ CSC-0309: XD Phần nhà thô lô C14	1.008.311.369	178.858.500
+ NT-LA03: Nhơn Trạch - Lô A03	810.870.527	810.870.527
+ NT-LA04: Nhơn Trạch - Lô A04	810.870.527	810.870.527
+ NT-LA05: Nhơn Trạch - Lô A05	810.870.527	810.870.527
+ NT-LA06: Nhơn Trạch - Lô A06	810.870.526	810.870.526
+ CSC-0162: Đường Tân Thới Nhi 33-34-35	733.276.616	733.276.616
+ CSC-0284: XL2 (Từ Km0+364 đến Km0+850) Thuộc công trình cải tạo, nâng cấp đường Liên phường, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	728.474.593	5.633.855.412
+ NT-1SCAN: Phần ngầm 15 biệt thự lô A01:A06 và B09-B17	717.693.332	717.693.332
+ CSC-0318: XD Phần nhà thô lô B33	650.894.169	
+ CSC-0315: "Gói thầu Nâng cấp, sửa chữa và làm mới một phần đường số 1, đường số 2 HTKT KCN Việt Hương 2 (giai đoạn 1)"	554.000.000	
+ CSC-0243: Tuyến cống thoát nước thải dẫn về trạm xử lý thuộc dự án KDC Đại Phúc 9B8	425.158.742	425.158.742
+ CSC-0260: Hệ thống giao thông - Lát gạch vỉa hè thuộc dự án KDC Bình Điền	294.809.899	84.269.763
+ CSC-0303: Phần móng biệt thự song lập lô D29	165.739.000	39.985.000
+ CSC-0273: Phần móng biệt thự song lập lô B8	165.234.829	165.234.829
+ CSC-0313: Phần móng biệt thự song lập lô C13	164.806.999	
+ CSC-0304: Phần móng biệt thự song lập lô D30	164.686.273	39.985.000
+ CSC-0295: Phần móng biệt thự song lập lô D14	148.495.613	35.597.250
+ CSC-0294: Phần móng biệt thự song lập lô E5	147.755.613	147.755.613
+ CSC-0286: Phần móng biệt thự song lập lô E13	147.242.704	147.242.704

+ CSC-0251: Phần móng biệt thự song lập lô B33	147.161.795	147.161.795
+ CSC-0312: Phần móng biệt thự song lập lô C7	146.693.795	
+ CSC-0308: Phần móng biệt thự song lập lô E3	146.027.703	
+ CSC-0314: Phần móng biệt thự song lập lô C3	144.734.504	
+ CSC-0259: Hệ thống cây xanh Bình Chánh - KDC Bình Điền	61.214.515	61.214.515
+ CSC-0199: Palm Residence - Thi công hệ thống hạ tầng	54.944.116	54.944.116
+ LCD-000053: Sửa chữa máy ép TL theo kế hoạch	36.500.400	36.500.400
+ CSC-0317: Phát quang, dọn dẹp vệ sinh mặt bằng DA KDC xã Phú Hội-Nhon Trạch-Đồng Nai (2019)	28.067.273	
+ CSC-0290: Hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa - KDC Bình Điền	28.063.937	72.106.266
	2.052.000	2.052.000
+ CSC-0292: Gói thầu " Thi công xây lắp thuộc công trình xây dựng đường D15- Đoạn 2"		10.861.306.876
+ CSC-0288: Đắp đất lung bờ kè Rạch Lồng Đèn - KDC Bình Điền		5.940.356.049
+ CSC-0183: Dự án Ascendas Protrade Singapore Tech Park tại Bình Dương, Việt Nam - Hợp đồng chính - Gói Công tác hạ tầng (Giai đoạn 3 và 4)		5.109.112.281
+ CSC-0297: Xây lắp công trình thuộc dự án Sửa chữa lớn Tỉnh lộ 15 (Từ đường Nguyễn Kim Cương đến đường Bến Than)		2.366.645.673
+ CSC-0224: Sửa chữa đường Lê Đức Thọ (từ cầu Trường Đại đến cầu Cụt) thuộc GT Xây dựng phần đường + thoát nước + công bố kỹ thuật công trình		660.481.224
+ CSC-0163: KHU ĐÔ THỊ NĂM SAO - GIAI ĐOẠN 1.2 (39ha)		625.943.935
+ CSC3-0167: Sân bãi, giao thông và cấp thoát nước ngoài nhà xưởng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông thủy sản xuất khẩu		320.703.257
+ CSC-0225: "Hạng mục: Hàng rào, đường dân sinh dọc đường N14 thuộc DA KDC Công viên giải trí Hiệp Bình Phước"		99.583.353
+ CSC-0298: Hạng mục San lấp cát khu B1 và khu B2 Dự án Khu dân cư tại phường Long Trường và Trường Thạnh, Quận 9		73.486
+ LCD-000043: Sửa chữa máy công cụ, thiết bị các loại	(38.552.400)	(38.552.400)
Cộng	88.153.967.901	126.945.982.965
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	3.735.349.876	78.000.000

+ XECAMRY2.0: XE CAMRY 2.0G, SK 3HK004002527	962.569.545	
+ BH2COT: Biển hiệu 2 cột +logo Toyota cơ sở Bình Tân	563.513.000	
+ CHISUZU: Sản phẩm cửa hàng Isuzu An Lạc		240.895.454
+ CSA-0046: Phần mềm Quản lý nhân sự		35.000.000
+ Khác	2.167.267.331	
- XDCB	1.070.084.796.352	847.165.540.004
+ DỰ ÁN BỀN XE MIỀN ĐÔNG MỚI	977.492.788.466	799.240.869.121
+ DỰ ÁN TBTC2	85.798.102.279	41.344.931.640
+ Dự án Bền Xe Miền Tây mới	1.901.249.090	1.901.249.090
+Công trình khác	4.892.656.517	4.678.490.153
Cộng	1.073.820.146.228	847.243.540.004

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	739.319.473.823	197.219.959.074	56.731.992.370	16.317.586.885		69.583.206.488	1.079.172.218.640
- Mua trong kỳ	60.628.417	5.017.696.364	6.620.980.969	126.985.455		61.800.000	11.888.091.205
- Đầu tư XDCB hoàn thành	78.160.958						78.160.958
- Tăng khác		1.824.430.221					1.824.430.221
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		1.824.430.221					1.824.430.221
Số cuối kỳ	739.458.263.198	202.237.655.438	63.352.973.339	16.444.572.340		69.645.006.488	1.091.138.470.803
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	201.513.315.996	127.463.313.645	32.924.783.766	14.434.023.833		57.181.182.095	433.516.619.335
- Khấu hao trong năm	15.110.986.104	12.450.522.598	5.555.039.185	646.597.174		4.772.547.974	38.535.693.035
- Tăng khác		1.297.437.254		615.771			1.298.053.025
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		1.292.777.346					1.292.777.346
Số cuối kỳ	216.624.302.100	139.918.496.151	38.479.822.951	15.081.236.778		61.953.730.069	472.057.588.049

- Tại ngày đầu năm	537.806.157.827	69.756.645.429	23.807.208.604	1.883.563.052	12.402.024.393	645.655.599.305
- Tại ngày cuối năm	522.833.961.098	62.319.159.287	24.873.150.388	1.363.335.562	7.691.276.419	619.080.882.754

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ					5.608.589.002		5.608.589.002
- Mua trong kỳ					50.000.000		50.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					5.658.589.002		5.658.589.002
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ					4.251.049.423		4.251.049.423
- Khấu hao trong năm					350.705.684		350.705.684
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					4.601.755.107		4.601.755.107
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					1.357.539.579		1.357.539.579
- Tại ngày cuối năm					1.056.833.895		1.056.833.895

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		

a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	5.914.514.627	325.724.680
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	58.650.766.793	57.802.993.474
Cộng	64.565.281.420	58.128.718.154

	Cuối năm	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a, Vay ngắn hạn	957.931.830.685		3.978.265.253.214	3.804.887.716.224	784.554.293.695	
b, Vay dài hạn	397.742.689.733		108.014.506.000	200.000.000	289.928.183.733	
Cộng	1.355.674.520.418		4.086.279.759.214	3.805.087.716.224	1.074.482.477.428	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	23.369.690.918		85.067.389.240	
+ CÔNG TY TNHH XD - TM KHAI THÀNH	23.369.690.918		54.602.471.440	
+ CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM			30.464.917.800	
- Phải trả cho các đối tượng khác	108.945.408.091		121.145.626.092	
Cộng	132.315.099.009		206.213.015.332	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				

- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế	1.255.194.161	33.640.969.293	33.371.404.294	1.524.759.160
Thuế GTGT hàng nội địa		822.282.440	40.632.094	781.650.346
Thuế GTGT hàng nội địa		598.646.077	467.820	598.178.257
Thuế GTGT hàng nội địa (Công trình)		223.636.363	40.164.274	183.472.089
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5.469.004.692	5.469.004.692	
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu		1.931.064.219	1.931.064.219	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.900.624	20.082.135	5.094.614.159	(5.041.631.400)
Thuế tài nguyên		3.897.040	3.897.040	
Thuế nhà đất				
Tiền thuê đất	(228.512.269)	9.268.167.436	6.152.964.640	2.886.690.527
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		37.979.856	37.979.856	
Thuế thu nhập cá nhân	1.450.805.806	16.062.651.921	14.615.408.040	2.898.049.687
Các loại thuế khác		25.839.554	25.839.554	
Các khoản phải nộp khác		17.550.000	17.550.000	
Các khoản phụ thu				
Các khoản phí, lệ phí		17.550.000	17.550.000	
Các khoản khác	252.705.569.319	127.848.985.095	260.133.609.441	120.420.944.973
Thu điều tiết				
Các khoản nộp phạt	(15.990.895)	2.971.903.236	2.971.903.236	(15.990.895)
Nộp khác	252.721.560.214	124.877.081.859	257.161.706.205	120.436.935.868
Tổng cộng	253.960.763.480	161.489.954.388	293.505.013.735	121.945.704.133

	Cuối năm	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		

a) Ngắn hạn	10.683.406.083	10.086.138.732
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	10.683.406.083	10.086.138.732

	Cuối năm	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	12.925.226.882	14.048.046.522
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	682.526.369	654.375.822
- Bảo hiểm xã hội;	313.874.386	413.616.100
- Bảo hiểm y tế;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	50.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	11.519.343.727	12.806.334.692
b) Dài hạn	381.847.997.533	381.678.282.283
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.627.749.534	9.458.034.284
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	372.220.247.999	372.220.247.999
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	394.773.224.415	395.726.328.805

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	7.078.050.083	356.961.779
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	7.078.050.083	356.961.779
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;	156.567.839.215	158.063.419.160
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	156.567.839.215	158.063.419.160
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan						
nắm giữ						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	Cuối năm	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối năm	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	1.754.858.280.515						(14.075.032.840)	303.523.491.673	161.357.400.554				2.205.664.139.902
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							196.195.903.499						196.195.903.499
- Tăng khác							278.350.095.316	50.174.187.594	62.291.461				328.586.574.371
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác							460.470.965.975		156.480.490.506				616.951.456.481
Số dư đầu năm nay	1.796.569.000.000							415.987.257.797	5.315.831.952				2.217.872.089.749
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							201.480.470.519						201.480.470.519
- Tăng khác							1.130.388.968.972	59.572.359.035					1.189.961.328.007
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác							1.331.869.439.491	1.409.860.184					1.333.279.299.675
Số dư cuối năm nay	1.796.569.000.000							474.149.756.648	5.315.831.952				2.276.034.588.600

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.796.569.000.000	1.754.858.280.515
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.796.569.000.000	1.754.858.280.515
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	474.149.756.648	415.987.257.797
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	5.315.831.952	5.315.831.952
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

c) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán xe ô tô	1.845.962.472.889	1.219.647.815.523
- Doanh thu hoa hồng bán xe		
- Doanh thu bán phụ tùng	12.813.785.053	11.715.611.001
- Doanh thu đóng thùng		
- Doanh thu xe khách	282.811.363.631	419.516.363.623
- Doanh thu xe chuyên dùng & TB chuyên dùng	58.459.663.633	49.747.739.994
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe	159.839.371.766	154.990.475.058
- Doanh thu cho thuê văn phòng	30.967.587.115	25.353.624.915
- Doanh thu giữ xe	7.753.561.521	6.968.155.768
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	175.571.076.916	76.746.838.662
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Doanh thu khác	2.039.910.178	1.478.011.217
- Doanh thu phụ kiện	8.800.180.985	3.677.316.752
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
Cộng	2.585.018.973.687	1.969.841.952.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		

- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hoá (Xe)	1.798.455.511.998	1.184.897.587.953
- Giá vốn hàng hoá (Phụ Kiện)	3.447.522.583	3.076.984.411
- Giá vốn thành phẩm (Đóng thùng)		
- Giá vốn thành phẩm (Xe Buyt)	266.980.188.955	380.201.705.834
- Giá vốn thành phẩm (Chuyên dùng)	48.996.494.060	40.176.822.199
- Giá vốn nội bộ		
- Giá vốn của dịch vụ sửa chữa xe và phụ tùng	156.215.528.108	144.903.246.736
- Giá vốn xây dựng	169.510.671.315	74.088.239.953
- Giá vốn bất động sản		
- Giá vốn khác	21.086.025.933	19.225.868.214
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	2.464.691.942.952	1.846.570.455.300
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	969.297.588	900.537.134
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	157.140.101	4.421.979
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	125.446.738	22.573.485
Cộng	1.251.884.427	927.532.598

5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	21.913.356.280	15.158.211.495
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	238.714.262	20.410.871
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	22.152.070.542	15.178.622.366
6. Thu nhập khác		
- Thu về nhượng bán thanh lý tài sản	909.091	2.745.455
- Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng	719.967.000	139.825.000
- Thu từ các khoản nợ khó đòi		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		
- Thu nhập từ thù lao	2.066.600.520	1.877.491.122
- Thu nhập khác	19.731.892.020	11.876.239.640
Cộng	238.926.173.860	221.374.223.905
7. Chi phí khác		
- Chi phí về nhượng bán , thanh lý tài sản	10.000.000	10.000.000
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng		
- Chi phí của các khoản nợ khó đòi		
- Lỗ do thanh lý tài sản cố định		
- Chi phí thù lao	2.397.025.839	1.547.122.526
- Chi phí khác	2.874.157.461	1.475.900.887
Cộng	5.281.183.300	3.033.023.413
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	55.911.202.378	61.004.621.770
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	27.505.724.832	29.949.873.377
+ Lương công nhân viên	27.505.724.832	29.949.873.377
- Các khoản chi phí QLDN khác.	28.405.477.546	31.054.748.393

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	75.660.080.148	70.120.033.123
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	29.832.601.746	29.218.430.325
+ Lương công nhân viên	14.595.735.190	11.246.971.901
+ Thuê văn phòng, MB, nhà xưởng	10.471.969.799	9.356.067.833
+ Chi phí khuyến mãi, quà tặng cho mục đích bán hàng	4.764.896.757	8.615.390.591
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	45.827.478.402	40.901.602.798
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	284.134.694.874	696.277.868.182
- Chi phí nhân công;	88.022.065.384	103.787.607.512
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	24.066.041.548	22.724.691.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	41.843.861.055	43.642.520.036
- Chi phí khác bằng tiền.	51.850.472.336	49.475.809.748
Cộng	489.917.135.197	915.908.497.473
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.082.135	41.049.545
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHẠM HOÀNG HIỆP

Lập ngày 30. tháng 12. năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



HỒ TRỌNG TIẾN